

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Đồng Than
năm học 2018 -2 019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>Hoàn thành chương trình Tiểu học, có sức khỏe tốt.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2018-2019 tuyển sinh 201 em hoàn thành chương trình tiểu học/205 vào học lớp 6 THCS.</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 6, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2018-2019 tuyển mới 164 em /167em</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 7, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2018-2019 tuyển mới 156 em /156em</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 8, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2018-2019 tuyển mới 115 em/115 em.</p>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2018-2019 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1444/SGDDĐT-GDTrH ngày 28/8/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2018-2019 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 05/01/2019, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 07/01/2018. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2019. Ngày kết thúc năm học 31/5/2019.</p>	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2018-2019 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1444/SGDDĐT-GDTrH ngày 28/8/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2018-2019 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 05/01/2019, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 07/01/2018. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2019. Ngày kết thúc năm học 31/5/2019.</p>	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2018-2019 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1444/SGDDĐT-GDTrH ngày 28/8/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2018-2019 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 05/01/2019, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 07/01/2018. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2019. Ngày kết thúc năm học 31/5/2019.</p>	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2018-2019 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1444/SGDDĐT-GDTrH ngày 28/8/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2018-2019 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 05/01/2019, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 07/01/2018. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2019. Ngày kết thúc năm học 31/5/2019.. Ngày xét TN THCS trước ngày 15/6/2019. Tuyển sinh vào THPT: trước 31/7/2019.</p>
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.	Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.	Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.	Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Kế hoạch trải nghiệm thực tế, giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Hướng nghiệp cho học sinh.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lớp 7.	Có khả năng tiếp tục học lớp 8.	Có khả năng tiếp tục học lớp 9.	Có khả năng tiếp tục học lớp 10 hoặc các trường nghề.

Đồng Than, ngày., ngày 10. tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Thắm

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2018-2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	643	205	167	155	116
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	443	133= 64.88%	109= 65.27%	114= 73.55%	87= 75%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	166	57= 27.8%	48= 28.74%	34= 21.94%	27= 23.28%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	34	15= 7.32%	10= 5.99%	7= 4.52%	2= 1.72%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	643	205	167	155	116
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	70	20= 9.76%	18= 10.78%	19= 12.26%	13= 11.21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	267	79= 38.54%	72= 43.11%	65= 41.94%	51= 43.97%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	275	92= 44.88%	70= 41.92%	62= 40%	51= 43.97%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	31	14= 6.83%	7= 4.19%	9= 5.81%	1= 0.86%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	612	191= 93.2%	160= 95.8%	146= 94.2%	115= 99.1%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	70	20= 9.76%	18= 10.78%	19= 12.26%	13= 11.21%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	267	79= 38.54%	72= 43.11%	65= 41.94%	51= 43.97%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	30	14= 6.83%	7= 4.19%	9= 5.81%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1				1= 0.9%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1			1	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	21	3	9	7	2
2	Cấp tỉnh/thành phố	1				1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					116
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					115
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					13= 11.21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					51= 43.97%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					51= 43.97%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	347/296	93	72	71	60
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					1

Đồng Than, ngày., ngày 10. tháng 6 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Thắm

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40.1875	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5813	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1815	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	504	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	42	
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	49	
1.1	Khối lớp 6	11	
1.2	Khối lớp 7	11	
1.3	Khối lớp 8	13	
1.4	Khối lớp 9	14	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	33	
2.2	Khối lớp 7	33	
2.3	Khối lớp 8	39	
2.4	Khối lớp 9	42	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0.09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đồng Than, ngày, ngày 10. tháng 6 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Thắm

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2018-2019

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33			20	12	1		13	20		5	23	5	
I	Giáo viên	27			17	10		10	17						
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	4			4				4			2	1	1	
2	Lý	1			1				1					1	
3	Hóa	1			1				1			1			
4	Sinh	2			1	1		1	1			1		1	
5	GDCD	1			1				1			1			
6	Công nghệ	2			2				2			1	1		
7	Thể dục	1				1		1					1		
8	Âm nhạc	1				1		1					1		
9	Mỹ thuật	1				1		1					1		
10	Tin học	2				2		2					2		
11	Tiếng Anh	3			3				3			2		1	
12	Ngữ văn	4			1	3		3	1			2	1	1	
13	Lịch sử	2			1	1		1	1			2			
14	Địa lý	2			2				2			1	1		
II	Cán bộ quản lý	2			2				2						
1	Hiệu trưởng	1			1				1						
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1						
III	Nhân viên	4			1	3									
1	Nhân viên văn thư	1				1		1							
2	Nhân viên kế toán	1				1		1							
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1	1							
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33			20	12	1		13	20		5	23	5	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

Đồng Than, ngày, ngày 10 tháng 6 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Thắm

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2018 - 2019**

1. Báo cáo công khai các khoản thu- chi từ ngân sách nhà nước

+ Quyết toán năm 2018:

Tổng chi Ngân sách: 3.481.909.208đ. Trong đó:

- Chi lương. 1.708.144.000đ;
- Chi tinh giảm biên chế: 179 985 208 đ.
- Chi phụ cấp lương: 804.519.000đ;
- Chi thưởng: 5.200.000đ;
- Chi các khoản đóng góp: 487.304.000đ;
- Chi vật tư văn phòng: 5.860.000đ;
- Chi thông tin tuyên truyền liên lạc: 2.002.000đ;
- Chi công tác phí: 18.900.000đ;
- Chi phí thuê mướn: 63.080.000đ;
- Chi sửa chữa duy tu tài sản: 44.344.000đ;
- Chi mua sắm CSVC 103.340.000đ;
- Chi nghiệp vụ chuyên môn 30.107.000đ.
- Chi khác: 29 124 000đ.
- Chuyển cấp bù miễn giảm học phí kì II năm học 2017- 2018 và kì I năm học 2018 –2019: 17 204 000đ.
- Chi học phí. 242.740.000đ (Chi cho con người 97.096.000đ, chi nghiệp vụ, mua sắm chuyên môn: 145.644.000đ).

+ Dự toán năm 2019:

- Tổng thu: 3.832.275.000đ.

Trong đó: - Ngân sách cấp: 3 577 647.000đ

- Thu học phí. 254 628 000đ;
- Dự chi: (Chi cho con người: 3139713.000đ; chi hoạt động chuyên môn: 396.000.000đ).
- Cấp bù miễn giảm học phí: 23 562 000đ
- Chi nâng cấp phần mềm kế toán: 3 000 000đ.
- Chi tăng cường CSVC: 270 000 000 đ.

2. Báo cáo công khai các khoản thu góp trong năm học 2018 - 2019.

Nhà trường đã xây dựng các loại kế hoạch: KH thực hiện nhiệm vụ năm học; KH chuyên môn; KH đổi mới PP dạy học; KH bồi dưỡng thường xuyên... theo hướng dẫn của PGD&ĐT Yên Mỹ.

Đã xây dựng và tổ chức thực hiện các loại Quy chế: Quy chế làm việc; Quy chế chuyên môn; Quy chế chi tiêu nội bộ...đảm bảo nghiêm túc quy chế công khai dân chủ tại cơ quan.

Ban giám hiệu đã triển khai tới toàn thể CB – GV – NV và Ban Đại diện cha mẹ HS các văn bản:

Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về Quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Hướng dẫn liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo – Sở Tài chính – Sở Lao động Thương binh và Xã hội – Kho bạc Nhà nước số 1855/HD-LN ngày 31/10/2018 hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện theo đúng Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; công văn chỉ đạo số 4660/BGD-ĐT-CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo về thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.

Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Thực hiện công khai theo quy định của thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

Việc triển khai các khoản thu góp (thu theo quy định, thu dịch vụ không kinh doanh ...) được công bố công khai minh bạch tại các buổi họp Hội đồng sư phạm và được thông báo tới toàn thể PHHS trong buổi họp PHHS đầu năm.

+ Các khoản thu theo quy định: tiền học phí.

+ Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh: Tiền điện; Tiền nước; Tiền xe; tiền học thêm; học KNS; BHYT.

2.1. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu góp năm học 2018 - 2019

2.1.1 Tiền học phí:

- Mức thu học phí cụ thể cho năm học, được thực hiện theo đúng QĐ số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

- Mức thu: 44.000đ/tháng

*** Học kỳ I năm học 2018-2019**

- Số học sinh phải thu: 643 HS * 44.000đ * 4 tháng = 113.168.000đ
- Thất thu: 05 HS; số tiền: 880.000đ
- Tổng số tiền thu được: 112.288.000đ
- Nộp 100% vào KBNN

+ Giấy nộp tiền số : 01 ngày 06/11/2018 số tiền 98.244.000đ

+ Giấy nộp tiền số 03 ngày 01/03/2019 số tiền 14.044.000đ

*** Học kỳ II năm học 2018-2019**

- Số học sinh phải thu: 643 HS * 44.000đ * 5 tháng = 140.800.000đ

- Thất thu:

- Tổng số tiền thu được: 140.800.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

+ Giấy nộp tiền số: 01 ngày 16/04/2019 số tiền 140.800.000đ

Và thực hiện chi 40% cho con người, 60% chi hoạt động chuyên môn.

- Hình thức thu học phí: Bằng tiền mặt

*** Việc thực hiện miễn-giảm và thủ tục miễn, giảm học phí:**

Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và các văn bản khác của Nhà nước.

- Về thủ tục miễn giảm: Đã thực hiện theo đúng quy định

+) Số học sinh được miễn học kỳ I năm học 2018-2019: 36 HS (*Trong đó: Khối 6: 9 HS; Khối 7: 9 HS; Khối 8: 07 HS; Khối 9: 11 HS*)

+) Số học sinh được giảm học kỳ I năm học 2018-2019: 21 HS

(*Trong đó khối 6: 04 HS; khối 7: 05 HS; khối 8: 08 HS; khối 9: 04 HS*)

- Tổng số tiền học phí được miễn: 6.336.000đ

- Tổng số tiền được giảm: 1.848.000đ

+) Số học sinh được miễn học kỳ II năm học 2018-2019: 28 HS

(*Trong đó: Khối 6: 05 HS; Khối 7: 07 HS; Khối 8: 09 HS; Khối 9: 07 HS*)

- Số học sinh được giảm học kỳ II năm học 2018-2019: 24 HS (*Trong đó khối 6: 06 HS; khối 7: 05 HS; khối 8: 07 HS; khối 9: 06 HS*)

- Tổng số tiền học phí được miễn: 6.160.000đ

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.640.000đ

*** Quản lý và sử dụng quỹ học phí:**

Cụ thể mục đích sử dụng quỹ học phí thu được trong từng năm học.

Trình tự thủ tục thanh toán học phí và việc mở sổ sách, chứng từ theo dõi việc thu chi quỹ học phí, lập báo cáo quyết toán thu chi quỹ học phí cho từng năm học.

2.1.2. Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh

Việc xây dựng dự toán thu, chi của các khoản thu. Thống nhất về mức thu, nội dung chi và mức chi trong Ban giám hiệu, tập thể hội đồng nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Kết quả:

a. Tiền học thêm

Ngày 28/8/2018 nhà trường có tờ trình số 24/TTr-THCSĐT v/v xin phép tổ chức dạy thêm, học thêm năm học 2018 - 2019. Ngày 04/01/2019 nhà trường có tờ trình số 01/TTr-THCSĐT v/v xin phép tổ chức dạy thêm, học thêm năm học 2018 – 2019. Tại tờ trình thể hiện quy mô tổ chức, thời gian thời lượng thực hiện với số học sinh là 368, mức thu là 7.500đ/buổi (3 tiết/ 1 buổi).

- Kì I năm 2018 - 2019: mức thu 2.500đ/tiết

*** Phần thu:**

- Số học sinh đăng ký học: 363 hs

Số tiền thu được là 98.010.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện tại giấy nộp tiền số 09 ngày 30/11/2018 số tiền 98.010.000đ

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể

+ Tại giấy ủy nhiệm chi số 63 ngày 07/12/2018 của KBNN huyện

Nhà trường chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ I là 78.408.000đ (21 giáo viên)

Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền 9.801.000đ

+ Chi 10% mua sắm đồ dùng dạy học số tiền 9.801.000đ

Số dư: 0 đồng.

- Kì II năm 2018 - 2019: mức thu 2.500đ/tiết

*** Phần thu:**

Số thu được: 97.740.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện tại giấy nộp tiền số 02 ngày 16/4/2019.

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể:

+ UNC ngày 17/04/2019 của KBNN huyện:

Nhà trường chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ II là: 78.192.000đ (21 giáo viên)

Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền: 9.774.000đ

+ Chi sửa bàn ghế học sinh: 9.704.700đ

+ Chi trả phí chuyển tiền: 69.300đ

Số dư: 0đ

b. Tiền trông giữ xe đạp cho học sinh.

- Mức thu: Xe đạp 6.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số dư năm học 2017 - 2018 chuyển sang = 0đ

- Số tiền thu được của học kỳ I (313HS)	= 7.512.000đ
- Số tiền thu được của học kỳ II (313 HS)	= 9.390.000đ
Tổng thu	= 16.902.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

- Chi công trông xe	= 14.250.000đ
- Chi 3% công tác thu	= 507.000đ
- Chi sửa chữa lán xe	= 2.145.000đ

Tổng chi = 16.902.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

c. Tiền nước uống cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu = 6.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.	
- Số dư năm học 2017 - 2018 chuyển sang	= 0đ
- Số tiền thu được của học kỳ I	= 15.264.000đ
- Số tiền thu được của học kỳ II	= 19.290.000đ

Tổng thu = 34.554.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền nước thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

- Chi trả công quản lý nước uống:	= 4.750.000đ
- Chi mua nước	= 27.000.000đ
- Chi 3% công tác quản lý thu	= 1.037.000đ
- Chi mua đồ dùng nước uống	= 1.767.000đ

Tổng chi = 34.554.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

d. Tiền điện thắp sáng và chạy quạt lớp học.

*** Phần thu**

- Mức thu = 7.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.	
- Số dư năm học 2017 - 2018 chuyển sang	= 0đ
- Số tiền thu được của học kỳ I	= 17.808.000đ
- Số tiền thu được của học kỳ II	= 22.505.000đ

Tổng thu = 40.313.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

- Chi trả tiền điện	= 19.825.000đ
- Chi mua quạt, bóng điện...	= 19.279.000đ

- Chi 3% công tác quản lý thu	= 1.209.000đ
Tổng chi	= 40.313.000đ
Dư cuối kỳ	= 0đ

đ. Tiền học KNS:

+ Mức thu là 50.000đ/hs/tháng (thu theo tháng thực học)

+ Thanh toán: Trả công ty 45%; chi lại cho nhà trường 55% (theo phụ lục hợp đồng)

Nhà trường thực hiện thu tiền của học sinh 4 tháng học kỳ I, 5 tháng học kỳ II. Mức thu là 50.000đ/hs/tháng.

*** Phần thu:**

Học kỳ I: Số học sinh thực thu là 508 hs = 101.600.000đ

Học kỳ II: Số học sinh thực thu là 507 hs = 126.750.000đ

Tổng thu = 228.350.000đ

*** Phần chi:** Nhà trường đã chi cho các hoạt động sau:

- Chi trả công ty JAVIKO theo hợp đồng = 92.171.500đ

- Chi lương giáo viên dạy = 81.930.000đ

- Chi công tác quản lý = 26.627.000đ

- Chi trả miễn giảm cho HS = 23.525.000đ

- Chi hỗ trợ CSVN = 4.096.500đ

Tổng chi = 228.350.000đ

Dư quỹ = 0đ

2.1.3. Khoản thu hộ:

a. Tiền BHYT: Năm 2019

Tổng số học sinh : 577 học sinh

+ Phần thu

Mức thu : 300.240đ/ học sinh/năm * 577 HS = 173.238.480đ

Số thu được : 173.238.480đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

+ Phần chi:

Chi nộp vào tài khoản cơ quan bảo hiểm: 173.238.480đ

+ Phần kinh phí trích lại CSSKBĐ cho HS: **21.638.158đ**

b. Số liên lạc điện tử:

Tổng số học sinh : 640 học sinh

+ Phần thu

Mức thu : 90.000đ/ học sinh/năm * 640 HS = 57.600.000đ

Số thu được : 57.600.000đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

+ Phần chi:

Nộp về Viettel Hưng Yên: 57.600.000đ

2.1.4. Các khoản thu khác

+ Quỹ hội cha mẹ học sinh: năm học 2018-2019:**Không**

+ Các khoản đóng góp tự nguyện, các nguồn thu tài trợ:

Năm học 2018-2019: Tiền xã hội hóa giáo dục: 92 850 000đ (*Chín mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) để lắp camera an ninh, sửa chữa, mua mới bàn ghế học sinh. Huy động từ cựu học sinh 2 máy tính để bàn, 5 máy tính xách tay với tổng trị giá 90 000 000đ (*Chín mươi triệu đồng*).

Đồng Than, ngày, ngày 10 tháng 6 năm 2019

Người lập

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Ngân

Nguyễn Thị Hồng Thắm